TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-6-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chế Thị Hồng Cẩm;

2. Bà Nguyễn Thúy Phượng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên toà:*** Không.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 72/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Minh T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 16, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 16, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Cao Minh T trình bày: Ông T và bà D chung sống với nhau từ đầu năm 2008 có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, về sau thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 bà D có gửi đơn đến Tòa án yêu cầu được

ly hôn với ông T, nhưng sau đó bà D xin rút đơn và hai bên tiếp tục sống chung với nhau, sau thời gian sống chung giữa ông T và bà D không tìm được hạnh phúc. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà D; về con chung: Có một con chung tên Cao Kiến H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2011 ông T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà D cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung: Tự thỏa thuận; về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà D thống nhất về điều kiện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn như ông T trình bày. Do quá trình sống chung hai bên không có sự chia sẽ, thông cảm nhau nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà D cũng thống nhất ly hôn với ông T; về con chung: Có một con chung tên Cao Kiến H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2011 bà D cũng yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung: Tự thỏa thuận; về nợ chung: Không có.

Vụ án đã được Toà án mở các phiên hòa giải nhưng các bên không thống nhất đoàn tụ.

Tại phiên tòa,

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu, Hội đồng xét xử công bố lời khai của cháu Cao Kiến H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Cao Minh T và bị đơn bà Lê Thị D cùng có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Tổ 16, khóm, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang. Ông T khởi kiện xin ly hôn bà D, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Minh T và bà Lê Thị D chung sống với nhau vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 351, quyển số 03 ngày 23 tháng 3 năm 2009 được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, 56 và 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết. Quá trình chung sống cả hai bất đồng quan điểm về lối sống, về cách giáo dục con, hơn nữa cả hai đã xác định không còn tình cảm với nhau. Từ đó, dẫn đến đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được, nên ông T yêu cầu ly hôn thì bà D cũng thống nhất ly hôn với ông T. Do đó, việc ông T xin ly hôn với bà D là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về con chung: Ông T, bà D có 01 con chung tên Cao Kiến H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2011, hiện đang sống chung với ông T, bà D. Cả ông T, bà D đều yêu cầu được nuôi cháu H sau khi ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng. Theo bản tự khai ngày 04 tháng 6 năm 2019 cháu H có nguyện vọng được sống với cha là ông Cao Minh T phù hợp với quy định của pháp luật căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét về điều kiện nuôi con thì cả ông T, bà D đều là giáo viên bậc Trung học cơ sở nên đều kiện kinh tế tương đồng nhau, về môi trường giáo dục và nhận thức xã hội cả hai đều đảm bảo để giáo dục con. Cháu H là một đứa trẻ thông minh, phát triển bình thường về thể chất và trí lực. Do đó, cháu có nguyện vọng sống với ông T nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho ông T tiếp tục nuôi cháu H, bà D không phải cấp dưỡng việc nuôi con do ông T không yêu cầu.

Ông T cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc bà D thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0012345 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39;; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56 và 57 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Cao Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Minh T được ly hôn với bà Lê Thị D.

Giấy chứng nhận kết hôn số số 351, quyển số 03 ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ông Cao Minh T được tiếp tục nuôi cháu Cao Kiến H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2011, bà D không phải cấp dưỡng việc nuôi con do ông T không yêu cầu.

Ông T cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc bà D thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0012345 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND xã Phú Hữu;
- Các đương sư;
- Lưu HS & VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ký tên đóng dấu)

Sơn Thị Thúy Liễu